

CÔNG TY TNHH MTV CẤP NƯỚC BẠC LIÊU

Báo cáo Tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
đã được kiểm toán



Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

CÔNG TY TNHH MTV CẤP NƯỚC BẠC LIÊU

Địa chỉ: 80 Hai Bà Trưng, Phường 3, Tp. Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	03 - 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	05 - 08
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09 - 09
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 10
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 27



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Cấp Nước Bạc Liêu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính 2013 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Công ty

Công ty TNHH MTV Cấp Nước Bạc Liêu là Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên 100 % vốn nhà nước được thành lập theo Quyết định số 1362-QĐ/UB ngày 22/12/1997. Quyết định phê duyệt nội dung thay đổi đăng ký kinh doanh số 457/QĐ-UBND ngày 27/07/2007 của Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Bạc Liêu. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 103060 ngày 24 tháng 12 năm 1997. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 4 ngày 24 tháng 07 năm 2007 do phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Bạc Liêu cấp. Quyết định số 1814/QĐ-UBND ngày 30/7/2010 Về việc chuyển đổi Công ty Cấp nước Bạc Liêu thành Công ty TNHH MTV và Điều lệ Công ty TNHH MTV Cấp nước Bạc Liêu. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty TNHH MTV (mã số doanh nghiệp: 1900132402) đăng ký lần đầu ngày 03/08/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp.

Ngành nghề kinh doanh:

- Đầu tư, thi công các công trình: xử lý, cung cấp nước sạch phục vụ cho sinh hoạt, sản xuất kinh doanh.
- Đầu tư, thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi và hạ tầng kỹ thuật.
- Thi công các công trình xử lý chất thải sinh hoạt, công nghiệp.
- Thi công đường dây điện trung hạ thế trạm biến áp 35KV.
- Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật:
- Kinh doanh vật tư ngành nước và ngành xây dựng.
- Sản xuất nước tinh khiết đóng chai, nước đá tinh khiết.
- Đầu tư tài chính, góp vốn liên doanh, mua cổ phần.
- Kinh doanh bất động sản.
- Cho thuê nhà, xưởng, mặt bằng và thiết bị.

Trụ sở chính: 80 Hai Bà Trưng, Phường 3, Thị Xã Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu.

Tổng vốn điều lệ là : 64.939.764.000 đồng.

Kết quả hoạt động

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 1.207.574.401 VND

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013 là 0 VND

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.



Số : 373./BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo Tài chính năm 2013 kết thúc ngày 31/12/2013
của Công ty TNHH MTV Cấp Nước Bạc Liêu

Kính gửi: Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Cấp Nước Bạc Liêu

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Cấp Nước Bạc Liêu được lập ngày 06 tháng 01 năm 2014, từ trang 05 đến trang 27, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Công ty chưa trích lập dự phòng phải thu khó đòi, dẫn đến khoản mục " (Mã số 130) " trên Bảng cân đối kế toán đang được phản ánh là 6.680.412.664 VND. Các tài liệu tại Công ty cho thấy, nếu trong năm Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi thì khoản mục "Các khoản phải thu ngắn hạn" trên Bảng cân đối kế toán sẽ giảm đi là 528.420.417 VND. Đồng thời, trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, chỉ tiêu "Chi phí quản lý" sẽ tăng là 528.420.417 VND, chỉ tiêu "Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành" giảm 132.105.104 VND và "Lợi nhuận sau thuế" sẽ giảm đi tương ứng là 396.315.313 VND.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Cấp Nước Bạc Liêu ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Vấn đề lưu ý:

Không nhằm mục đích loại trừ, chúng tôi lưu ý đến người đọc báo cáo tài chính như sau:

Tại ngày 31/12/2013 Công ty đã tăng vốn (chỉ tiêu mã số 411 trên Báo cáo tài chính) từ 64.939.764.000 đồng lên 73.750.788.393. Cho đến ngày phát hành báo cáo kiểm toán này, Công ty vẫn chưa đăng ký lại Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi vốn điều lệ theo đúng các quy định hiện hành.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 5 năm 2014

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)**



Tổng Giám đốc

Đỗ Khắc Thanh

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0064-2013-142-1

Kiểm toán viên

Lê Văn Tuấn

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0479-2013-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		26.568.394.425	30.833.560.117
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		1.174.228.269	1.032.135.410
111	1. Tiền	03	1.174.228.269	1.032.135.410
112	2. Các khoản tương đương tiền			
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		11.050.988.889	13.827.206.787
121	1. Đầu tư ngắn hạn	04	11.050.988.889	13.827.206.787
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)			
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		5.745.389.130	6.680.412.664
131	1. Phải thu khách hàng	05	3.632.516.194	3.807.466.807
132	2. Trả trước cho người bán	06	1.990.298.235	2.572.260.908
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Các khoản phải thu khác	07	122.574.701	300.684.949
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)			
140	IV. Hàng tồn kho	08	8.245.871.469	9.006.970.832
141	1. Hàng tồn kho		8.245.871.469	9.006.970.832
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		351.916.668	286.834.424
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	09	208.761.865	171.198.616
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		99.176.803	
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước			
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	10	43.978.000	115.635.808
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		65.540.650.822	61.287.250.647
210	I. Các khoản phải thu dài hạn			
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
213	3. Phải thu dài hạn nội bộ			
218	4. Phải thu dài hạn khác			
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			

11729-C
 NG TY
 HEM HUU HA
 U TU VA
 IH KE TO
 EM TOAN
 A NAM
 HO CY

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2012	01/01/2013
220	II. Tài sản cố định		61.820.339.370	58.484.737.349
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	55.742.533.975	56.096.773.289
222	- Nguyên giá		87.581.538.553	81.753.890.890
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(31.839.004.578)	(25.657.117.601)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	347.797.000	347.797.000
228	- Nguyên giá		347.797.000	370.273.450
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			(22.476.450)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	5.730.008.395	2.040.167.060
240	III. Bất động sản đầu tư			
241	- Nguyên giá			
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh			
258	3. Đầu tư dài hạn khác			
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)			
260	V. Tài sản dài hạn khác		3.720.311.452	2.802.513.298
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	3.609.686.991	2.796.513.298
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
268	3. Tài sản dài hạn khác	15	110.624.461	6.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		92.109.045.247	92.120.810.764



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2011	01/01/2013
300	A . NỢ PHẢI TRẢ		16.671.688.607	17.818.599.366
310	I. Nợ ngắn hạn		16.671.688.607	17.818.599.366
311	1. Vay và nợ ngắn hạn			
312	2. Phải trả người bán	16	321.474.122	532.290.846
313	3. Người mua trả tiền trước	17	141.873.274	1.376.873.274
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	94.279.020	561.083.550
315	5. Phải trả người lao động	19	657.784.725	1.024.767.534
316	6. Chi phí phải trả		450.246.484	766.528.098
317	7. Phải trả nội bộ			
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	20	14.826.210.412	13.485.956.064
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
323	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		179.820.570	71.100.000
330	II. Nợ dài hạn			
331	1. Phải trả dài hạn người bán			
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ			
333	3. Phải trả dài hạn khác			
334	4. Vay và nợ dài hạn			
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm			
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn			
400	B . VỐN CHỦ SỞ HỮU		75.437.356.640	74.302.211.398
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	75.437.356.640	74.302.211.398
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		73.750.788.393	73.279.809.154
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu			
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)			
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		1.379.955.926	836.547.378
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		306.612.321	185.854.866
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
432	2. Nguồn kinh phí			
433	3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		92.109.045.247	92.120.810.764

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
1. Tài sản thuê ngoài		81.799.370	81.799.370
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		45.310.712	45.310.712
5. Ngoại tệ các loại			
- Dollar Mỹ (USD)			
- Bảng Anh (GBP)			
- Euro (EUR)			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Bạc Liêu, ngày 06 tháng 01 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Võ Minh Trang

Võ Minh Trang

Lê Văn Sơn



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	28.738.158.722	26.405.119.845
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	51.100.617	111.627.920
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	28.687.058.105	26.293.491.925
11	4. Giá vốn hàng bán	25	19.934.025.467	18.631.228.495
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		8.753.032.638	7.662.263.430
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	968.606.415	1.542.578.400
22	7. Chi phí tài chính			
23	Trong đó: Chi phí lãi vay			
24	8. Chi phí bán hàng		1.944.196.702	1.493.802.575
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		6.609.384.275	6.370.742.211
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.168.058.076	1.340.297.044
31	11. Thu nhập khác		1.562.361.241	598.964.904
32	12. Chi phí khác		1.120.320.112	480.484.580
40	13. Lợi nhuận khác		442.041.129	118.480.324
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.610.099.205	1.458.777.368
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	402.524.804	362.599.355
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1.207.574.401	1.096.178.013
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)			

Bạc Liêu, ngày 06 tháng 01 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Võ Minh Trang

Võ Minh Trang

Lê Văn Sơn



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2013

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2013	Năm 2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		29.995.020.597	27.599.250.482
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(18.546.223.296)	(14.978.167.832)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(10.439.579.653)	(8.148.503.213)
04	4. Tiền chi trả lãi vay			
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(719.518.131)	(235.073.960)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.444.011.582)	(4.919.170.747)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.154.312.065)	(681.665.270)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác		(1.036.775.786)	(249.794.883)
22	2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác			(1.299.141)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công nợ của đơn vị khác		(5.810.788.142)	(5.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		9.235.822.548	5.143.425.952
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.		(379.090.000)	
26	6. Tiền thu hồi đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.		274.632.000	24.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		12.604.304	1.160.541.892
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		2.296.404.924	1.076.873.820
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được			
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay			
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		142.092.859	395.208.550
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1.032.135.410	636.926.860
61	<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>			
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		1.174.228.269	1.032.135.410

Bạc Liêu, ngày 06 tháng 01 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Võ Minh Trang

Võ Minh Trang

Lê Văn Sơn



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Cấp Nước Bạc Liêu là Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên 100 % vốn nhà nước được thành lập theo Quyết định số 1362-QĐ/UB ngày 22/12/1997. Quyết định phê duyệt nội dung thay đổi đăng ký kinh doanh số 457/QĐ-UBND ngày 27/07/2007 của Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Bạc Liêu. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 103060 ngày 24 tháng 12 năm 1997. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 4 ngày 24 tháng 07 năm 2007 do phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Bạc Liêu cấp. Quyết định số 1814/QĐ-UBND ngày 30/7/2010 Về việc chuyển đổi Công ty Cấp nước Bạc Liêu thành Công ty TNHH MTV và Điều lệ Công ty TNHH MTV Cấp nước Bạc Liêu. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty TNHH MTV (mã số doanh nghiệp: 1900132402) đăng ký lần đầu ngày 03/08/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp.

Tổng vốn điều lệ là : 64.939.764.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh:

- Đầu tư, thi công các công trình: xử lý, cung cấp nước sạch phục vụ cho sinh hoạt, sản xuất kinh doanh.
- Đầu tư, thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi và hạ tầng kỹ thuật.
- Thi công các công trình xử lý chất thải sinh hoạt, công nghiệp.
- Thi công đường dây điện trung hạ thế trạm biến áp 35KV.
- Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật.
- Kinh doanh vật tư ngành nước và ngành xây dựng.
- Sản xuất nước tinh khiết đóng chai, nước đá tinh khiết.
- Đầu tư tài chính, góp vốn liên doanh, mua cổ phần.
- Kinh doanh bất động sản.
- Cho thuê nhà, xưởng, mặt bằng và thiết bị.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

060117
CÔNG T
CH NHIỆM H
H VU TU
HÍNH KẾ
KIỂM T
HÓA NA
TP. HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: chứng từ ghi sổ kế toán trên máy tính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.

Cuối kỳ kế toán, doanh nghiệp phải đánh giá lại số dư tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ ra "đồng Việt Nam" theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào thu nhập khác hoặc chi phí khác trong kỳ.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo phù hợp với chuẩn mực kế toán số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài Chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 32 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 25 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	04 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	5 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí thành lập;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty do Nhà nước đầu tư

Phân phối lợi nhuận sau thuế của Công ty thực hiện theo Nghị định số 09/2009/NĐ-CP ngày 05/02/2009 và thông tư 138/2010 TT-BTC ngày 17/09/2010 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ phân phối lợi nhuận đối với Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: VND

03. TIỀN

	31/12/2013	01/01/2013
Tiền mặt	82.544.939	507.336.449
Tiền mặt VND	82.544.939	507.336.449
Tiền gửi ngân hàng (VND)	1.091.683.330	524.798.961
+ NH Công Thương Bạc Liêu	195.139.813	126.629.043
+ NH Ngoại Thương Bạc Liêu	896.543.517	398.169.918
Các khoản tương đương tiền		
Cộng	1.174.228.269	1.032.135.410

04. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
+ Tiền gửi NH Công Thương	1.016.611.111	1.753.407.506
+ Tiền gửi NH Ngoại Thương Bạc Liêu	2.534.377.778	1.573.799.281
+ Tiền gửi NH Kiên Long CN Bạc Liêu	7.500.000.000	7.500.000.000
+ Ngân hàng XNK VN chi nhánh Bạc Liêu		2.000.000.000
+ NH Phát triển Nhà ĐBSCL tỉnh BL		1.000.000.000
Cộng	11.050.988.889	13.827.206.787

05. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2013	01/01/2013
- Bể chứa nước sạch BV (*)	177.629.275	177.629.275
- Ctr HT xử lý nước thải Bệnh viện (*)	350.791.142	350.791.142
- Hóa đơn nước khách hàng	3.000.730.988	3.279.046.390
- Ban QLDA XD Tỉnh	67.880.752	
- HTX Xây Dựng Minh Phú	10.274.000	
- Công ty Đăng Phong	25.210.037	
Cộng	3.632.516.194	3.807.466.807

Ghi chú (*): Đây là các khoản công nợ phải thu khó đòi có tuổi nợ kéo dài trên 3 năm.

06. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2013	01/01/2013
- Công ty CP XD Cấp Thoát Nước số 15	160.000.000	150.000.000
- Công ty TNHH Trừ mối Long Khoa		1.500.000
- Công ty TNHH ĐỨC HÙNG	796.577.182	
- DNTN Tiến Đạt		149.000.000
Xanh		33.264.000
- Nguyễn Hữu Tuấn	44.473.280	134.290.849
- Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý	7.700.000	
- Nguyễn Thế Anh (Cơ sở bán bàn ghế)		42.500.000
- Công ty CP Xây Dựng Nền Tảng Vàng		96.545.400
- Nguyễn Xuân Tiến		89.000.000
- Công ty CP SX -TM Tân Đa Lộc	41.250.000	
- Trần Hữu Thiện vận hành	772.345.633	962.221.221
- Trần Minh Hải		90.000.000
- Trần Văn Nhị		92.514.796

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: VND

- Trần Tuấn (Đội thi công số 1)		533.472.502
- Công ty TVXD Đông Dương	92.000.000	92.000.000
- Võ Sĩ Hoàng	75.952.140	105.952.140
Cộng	1.990.298.235	2.572.260.908
07. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC	31/12/2013	01/01/2013
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi		102.190.345
- Ban QLDA tỉnh Bạc Liêu	50.000.000	
- Nguyễn Hữu Tuấn		61.346.431
- Chờ ngân sách cấp bổ sung	2.408.032	2.408.032
- Thuế thu nhập cá nhân	70.135.419	134.740.141
- Ủng hộ	31.250	
Cộng	122.574.701	300.684.949
08. HÀNG TỒN KHO	31/12/2013	01/01/2013
- Nguyên liệu, vật liệu	7.662.790.151	8.606.298.704
- Công cụ, dụng cụ	231.985.668	245.040.168
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	351.095.650	155.631.960
Cộng	8.245.871.469	9.006.970.832
09. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN	31/12/2013	01/01/2013
- Chi phí phân bổ các CC,DC	208.761.865	171.198.616
Cộng	208.761.865	171.198.616
10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	31/12/2013	01/01/2013
Tạm ứng	43.978.000	114.408.000
- Lê Minh Thiện		5.800.000
- Lê Tấn Phát		500.000
- Lưu Văn Hiến		20.000.000
- Nguyễn Hoàng Thiệt	20.978.000	5.978.000
- Nguyễn Hoàng Anh Vũ		23.700.000
- Nguyễn Thị Phương Tuyền		4.000.000
- Nguyễn Thành Thường	1.000.000	
- Phạm Thanh Sơn		5.000.000
- Trương Minh Tạo		2.000.000
- Trần Hữu Thiện	5.000.000	23.000.000
- Trần Mộc Vinh	4.000.000	
- Trần Mộc Thông	13.000.000	15.000.000
- Trần Sỹ Khương		4.500.000
- Trịnh Thùy Trang		4.930.000
Tài sản thiếu chờ xử lý		1.227.808
Cộng	43.978.000	115.635.808

CÔNG TY TNHH MTV CÁP NƯỚC BẠC LIÊU

Địa chỉ: 80 Hai Bà Trưng, P.3, Thị Xã Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	18.424.622.873	17.549.352.770	44.885.481.980	894.433.267		81.753.890.890
2. Số tăng trong năm	785.854.545	443.356.000	5.008.979.207	68.071.818		6.306.261.570
- Mua trong năm		443.356.000		68.071.818		511.427.818
- Đầu tư XDCB hoàn thành	785.854.545		5.008.979.207			5.794.833.752
- Tăng khác						
3. Số giảm trong năm	118.205.207	102.998.104	44.185.678			478.613.907
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	118.205.207	102.998.104	44.185.678	213.224.918		478.613.907
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	19.092.272.211	17.889.710.666	49.850.275.509	749.280.167		87.581.538.553
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	4.787.355.233	8.226.039.356	11.998.407.069	645.315.943		25.657.117.601
2. Khấu hao trong năm	1.167.367.042	2.281.928.770	2.888.978.420	53.843.556		6.392.117.788
- Khấu hao trong năm	1.167.367.042	2.281.928.770	2.888.978.420	53.843.556		6.392.117.788
- Tăng khác						
3. Giảm trong năm	80.752.499	59.592.501	8.129.523			210.230.811
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	80.752.499	59.592.501	8.129.523	61.756.288		59.592.501
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	5.873.969.776	10.448.375.625	14.879.255.966	637.403.211		31.839.004.578
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
1. Tại ngày đầu năm	13.637.267.640	9.323.313.414	32.887.074.911	249.117.324		56.096.773.289
2. Tại ngày cuối năm	13.218.302.435	7.441.335.041	34.971.019.543	111.876.956		55.742.533.975



CÔNG TY TNHH MTV CẤP NƯỚC BẠC LIÊU

Địa chỉ: 80 Hai Bà Trưng, P.3, Thị Xã Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bán quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm vi tính	TSCDVH khác	Đơn vị tính: VND
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình						
1. Số dư đầu năm	347.797.000			22.476.450		370.273.450
2. Số tăng trong năm						
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tặng do hợp nhất KD						
- Tặng khác						
3. Số giảm trong năm				22.476.450		
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác				22.476.450		
4. Số dư cuối năm	347.797.000					347.797.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm				22.476.450		22.476.450
2. Khấu hao trong năm						
- Khấu hao trong năm						
- Tặng khác						
3. Giảm trong năm				22.476.450		
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác				22.476.450		
4. Số dư cuối năm						
III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
1. Tại ngày đầu năm	347.797.000					347.797.000
2. Tại ngày cuối năm	347.797.000					347.797.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: VND

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2013	01/01/2013
- Tạo HTCN 7hèm 1 đường		188.802.086
- C/tao&MR HTCN tại 2 hèm 1 đường nội ô T	110.295.255	
- XD 2 p.làm việc, l/sân, n/nền G3-NM1	363.570.380	
- Thi công LĐ công trình 3 bồn lọc NM1	151.852.810	
- Mở rộng cấp nước 8 hèm 2 đường		44.178.398
- Công trình Chống úng	14.817.050	14.817.050
- Đầu nổi CN qua cầu lò heo P5		100.000
- LĐ tuyến ống cấp nước đ Bạch Đằng	71.767.147	
- LĐ HTCN KCN Trà Kha GD2 đường N2	24.017.401	25.227.606
- Di dời ốngCNước D110, 63 đ.VTS,...	5.570.971	5.570.971
- Chống thất thoát nước vùng 1.7.2	3.521.440	
- C/tao tuyến ống 3 hèm nội ô TP(hèm Hun	43.440.130	
- Cải tạo HTCN 8 hèm nội ô TP (trường bá	405.099.181	
- Cải tạo nâng cấp 8 bể lọc		109.478.734
- Chống thất thoát P. Nhà Mát 1	1.280.000	
- Chống thất thoát P. Nhà Mát 4	1.600.000	
- Chống thất thoát nước vùng 1.2	10.893.819	
- Chống thất thoát nước vùng 1.3	3.520.000	
- Chống thất thoát nước vùng 1.4	52.671.772	
- Chống thất thoát nước vùng 1.5	35.601.973	3.253.500
- Chống thất thoát nước vùng 1.7	2.169.803	1.130.000
- Chống thất thoát nước vùng 1.8	5.378.480	1.230.998
- Chống thất thoát nước vùng 1.9	7.654.016	3.797.926
- Chống thất thoát vùng 2.1	21.894.151	21.894.151
- chống thất thoát nước vùng 2.3	643.521	
- Chống thất thoát vùng 2.5	4.040.000	
- Chống thất thoát nước vùng 3.1	40.144.333	14.620.404
- Chống thất thoát nước vùng 3.2	15.597.829	9.907.141
- Chống thất thoát nước vùng 3.3	11.799.374	11.799.374
- Chống thất thoát nước vùng 5.1	16.315.842	16.089.842
- Chống thất thoát vùng 5.2	8.114.688	
- Chống thất thoát nước vùng 5.3	29.081.446	
- Chống thất thoát nước vùng 5.4	3.276.820	3.276.820
- Chống thất thoát nước vùng 5.5	4.629.654	
- Chống thất thoát nước vùng 7.1	24.525.378	22.896.124
- Chống thất thoát nước vùng 7.2	8.954.320	3.017.083
- Chống thất thoát vùng 7.3	3.350.125	
- Chống thất thoát nước vùng 7.4	52.923.613	
- Chống thất thoát vùng 7.5	1.600.000	
- Chống thất thoát nước vùng 8.1	847.231	
- Chống thất thoát nước vùng 8.2	5.086.617	
- Chống thất thoát vùng 8.4	2.400.000	
- Chống thất thoát vùng 8.5	1.760.000	
- Chống thất thoát Bộ Đội Biên Phòng	8.091.031	
- Cải tạo tuyến ống gang D150 tỉnh lộ 38	152.504.725	
- Chống thất thoát khu Địa Ốc	19.490.000	14.850.000
- Trồng cây xanh nội ô +mương đan	1.598.565	1.598.565
- Dự án cấp nước TT Giá Rai+HP	11.612.000	11.612.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: VND

- HT đèn đường nội ô (QL1A)	10.740.420	10.740.420
- Di dời HTCN 2 bên đường Cách Mạng	48.944.532	48.944.532
- Di dời gia cố CN các nút giao thông		12.727.273
- Di dời đường dây trung áp NM1		7.331.322
- Đất G12, 13 (TSCĐ VH 175 m2)	109.144.000	109.144.000
- Đất G17, 18 (TSCĐ VH 192,5 m2)	138.653.000	138.653.000
- Đầu nổi các đoạn ổ dờ dang	81.940.791	
- Gia cố & LĐ ống HDPE D160 qua đ. Bạch Đằng	2.755.609	
- LĐ mới tuyến ống CN các hẻm (Lộ 7)		86.480.030
- LĐ công tắc áp lực Senco NM1	185.460.910	18.216.788
- LD HTCN KDC Đông Cao Văn Lâu	1.457.949	
- L.Đặt Ống Nước V.Hẻm(VKH)	117.609.476	708.526.330
- Ctrình XD và lắp đặt val điều áp		10.000.000
- LĐ val bổ sung Địa Ôc (đợt 1)		87.740.003
- CT XD nhà làm việc Cty		2.890.197
- CT Cải tạo phòng LV XN XD Cty		14.000.000
- XD trụ sở làm việc Cty	2.927.105.694	83.777.087
- LĐ hệ thống điện hạ thếNMN1	198.394.468	29.048.652
- Di dời ống đường Tôn Đức Thắng (đợt 2)	78.032.207	78.032.207
- Di dời HTCN đ.Tôn Đức Thắng (đợt 1)	19.142.026	19.142.026
- HT đường nội ô VC,HD,XC,HH,CVL	45.624.422	45.624.422
Cộng	5.730.008.395	2.040.167.060

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
- Cp Lắp đặt đường ống	3.039.485.897	2.476.980.227
- Chi phí sửa chữa xe 17 chỗ	142.494.368	63.889.846
- Chi phí khác	427.706.726	255.643.225
Cộng	3.609.686.991	2.796.513.298

15. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
- Kỳ quỹ, kỳ cược dài hạn (*)	110.624.461	6.000.000
Cộng	110.624.461	6.000.000

(*) Công ty ký quỹ tại Ngân hàng Công Thương Chi Nhánh Bạc Liêu cho nhân viên thu tiền nước (đã có bản đối chiếu ngân hàng).

1729-C
CÔNG TY
HỮU HẠN
TỰ VẤN
KẾ TOÁN
M TOÁN
NAM
HỒ CHÍ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: VND

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2013	01/01/2013
- Công ty TNHH MTV TM và DV An Hoàng Phát	-	2.340.000
- CP Quản lý dự án	149.215.612	89.065.209
- Công ty TNHH An Phú	2.000.000	2.000.000
- Công ty TNHH MINH HÒA	-	25.877.500
- Công ty TNHH TV-TK KTXD Nam Dương	16.557.565	16.557.565
- Công ty TNHH XD Thành Công	11.636.339	11.636.339
- Công ty TNHH TVTK XD Điện Thành Đạt (Tp. HCM)	3.137.998	3.137.998
- Công ty CP HAWACO miền Nam	-	84.260.000
- CN Công ty TNHH SX Nhựa Á Châu	5.341.050	-
- Công ty TNHH NHỰA ĐẠT HÒA	-	121.252.956
- Nguyễn Hồng Nhị (Cơ sở Hoa kiểng)	-	19.500.000
- Nguyễn Hữu Thiện (Công ty CTN)	447.667	447.667
- Phải trả Ngân sách	36.997.695	36.997.695
- Sở tài chính	7.649.097	7.649.097
- Cơ sở hoa kiểng Huy Hoàng	-	2.735.625
- Trần Văn Nhị	88.491.099	-
- Công ty CP TV-ĐT XD Toàn Tiến	-	11.233.195
- Công ty CP Tự động An Phát	-	97.600.000
Cộng	321.474.122	532.290.846

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
- HTCN khu H.chánh KV 1,2,6	-	1.135.000.000
- HT điện CS khu HC đ.16-17-18 tỉnh BL	80.685.967	80.685.967
- CT cống TN Bắc TrHuỳnh(K3,6+k2)	50.000.000	50.000.000
- Công ty CP ĐT XD Thiên Long	4.812.088	4.812.088
- Đồ đất lắp dây P/cách đường Nam SH	-	100.000.000
- HTTN đường số 18 khu HC tỉnh	6.375.219	6.375.219
Cộng	141.873.274	1.376.873.274

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	31/12/2013	01/01/2013
- Thuế giá trị gia tăng	-	28.687.146
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	45.606.028	362.599.355
- Thuế thu nhập cá nhân	48.672.992	169.797.049
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	94.279.020	561.083.550

19. PHẢI TRẢ CÔNG NHÂN VIÊN

	31/12/2013	01/01/2013
- Lương phải trả công nhân viên	657.784.725	1.024.767.534
Cộng	657.784.725	1.024.767.534

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: VND

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
- Tài sản thừa chờ xử lý		122.762.005
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội	3.908.611	3.908.611
- Bảo hiểm y tế		
- Nhận kỳ quỹ, kỳ cược ngắn hạn		
- Cổ tức phải trả		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.822.301.801	13.359.285.448
- Thẻ chấp SDN (Công ty An Khang)	2.000.000	
- Bồi thường DD h/thống CN m.rông đ CVL	1.176.902.134	
- Phí bảo vệ môi trường	161.730.887	147.906.388
- Công ty CPXD SG HIGHLAND (Thẻ chấp SDN)	4.000.000	
- Công ty TNHH XD TM Gia Vũ	47.765.090	
- Thẻ chấp SDN (Công ty XD TM Minh Thắng)	10.000.000	
- Công ty CP XD Cấp thoát nước số 15	91.670.207	
- Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý	7.948.080	
- C.Ty TNHH XD Thành Công	82.840.490	122.502.554
- BQL Dự án CTN-VSMT TXBL	12.906.453.284	12.906.453.284
- Thu thẻ chấp SD nước (Đình Hoàng Công)	1.000.000	
- Thu thẻ chấp SDN (Dương Văn Thảo)	300.000	
- Công ty Công Trình Giao Thông CĐ 737	2.000.000	
- Huỳnh Văn Kiệt	15.000.000	
- Lê Thị Kim Mỹ Hạnh (Thẻ chấp SD nước)	2.000.000	
- Lương nhân viên		126.911
- Thu thẻ chấp SDN (Lê Quang Long)	2.000.000	
- Thẻ chấp k/h SDN (Lê Thị Quyên)	2.000.000	
- Lê Văn Khương (Giữ hộ tiền lương BS)	5.409.210	
- Mai Hải Giang		194.824
- Mai Hữu Tân (Thẻ chấp thu ngân)	4.000.000	
- Nguyễn Hữu Tiến	17.000.000	17.000.000
- Nguyễn Thị Thủy	1.746.000	
- Nguyễn Hồng Nhị (Cơ sở Hoa kiểng)		10.500.000
- Nguyễn Hữu Tuấn	11.742.669	11.742.669
- Nguyễn Mạnh Cường		184.526
- Nguyễn Minh Thuận (thẻ chấp SD nước)	2.000.000	2.000.000
- Nguyễn Thị Nga (Thẻ chấp thu ngân)	5.000.000	
- Nguyễn Tuấn Tài (Thẻ chấp thu ngân)	22.000.000	
- Nguyễn Thanh Tân (Thẻ chấp thu ngân)	4.000.000	
- Nguyễn Thanh Thảo (Thẻ chấp ghi thu)	12.000.000	
- Nguyễn Xuân Tiến	29.229.911	
- Trần Hữu Thiện	144.420.217	71.272.687
- Thẻ chấp SDN (Trịnh Kiến Thông)	2.000.000	
- Tiền lương BS, BH CB-CNV 2005		677.494
- Thuế thu nhập cá nhân	21.785.250	5.332.236

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: VND

- Trần Thị Phúc Thanh (Thẻ chấp TN)	4.000.000	
- Trần Minh Hải	6.705.036	18.899.576
- Trương V Hoàng (CS Huy Hoàng)		1.796.935
- Trần Thị Gian (thẻ chấp SD nước)	2.000.000	2.000.000
- Tiểu Thu Huệ (k/hàng thẻ chấp SDN)	2.000.000	
- Trần Thanh Liêm (k/h thẻ chấp SD nước)	2.000.000	2.000.000
- Tào Thanh Tùng (Thẻ chấp thu ngân)	2.000.000	
- Ủng hộ, thu hộ	633.586	33.675.614
- Công ty TNHH TM DV TV QT Vạn Hưng Đức	5.019.750	5.019.750
Cộng	14.826.210.412	13.485.956.064

30501
CỘNG
HỘ
CH VỤ
CHÍNH
VÀ KIỂM
PHÍA
- TP.

CÔNG TY TNHH MTV CẤP NƯỚC BẠC LIÊU

Địa chỉ: 80 Hai Bà Trưng, P.3, Thị Xã Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Quý dự phòng tài chính	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	72.750.927.430			76.245.929	7.015.956	348.908.772	73.183.098.087
Tăng vốn trong kỳ trước							
Lãi trong kỳ trước				109.608.937	829.531.422	1.096.178.013	2.035.318.372
Tăng khác	528.881.724						528.881.724
Giảm vốn trong kỳ trước							
Lỗ trong kỳ trước							
Giảm khác							
Số dư cuối năm trước	73.279.809.154			185.854.866	836.547.378	690.801.587	74.993.012.985
Tăng vốn trong kỳ này							
Lãi trong kỳ này				120.757.455		1.207.574.401	1.207.574.401
Tăng khác	470.979.239				543.408.548		1.135.145.242
Giảm vốn trong kỳ này							
Lỗ trong kỳ này							
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận						664.166.003	664.166.003
Giảm khác						1.234.209.985	1.234.209.985
Số dư cuối năm nay	73.750.788.393			306.612.321	1.379.955.926	664.166.003	75.437.356.640



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: VND

21. b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Cuối kỳ</u>	%	<u>Đầu kỳ</u>	%
- Vốn góp của Nhà nước	73.750.788.393	100%	73.279.809.154	100%
- Vốn góp của các đối tượng khác				
Cộng	<u>73.750.788.393</u>	100%	<u>73.279.809.154</u>	100%

21. c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu năm	73.279.809.154	72.750.927.430
- Vốn góp tăng trong năm	470.979.239	528.881.724
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	73.750.788.393	73.279.809.154
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

21. d) Các quỹ của công ty:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Quỹ đầu tư phát triển	1.379.955.926	836.547.378
Quỹ dự phòng tài chính	306.612.321	185.854.866
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng	<u>1.686.568.247</u>	<u>1.022.402.244</u>



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: VND

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013	Năm 2012
Doanh thu bán hàng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	28.738.158.722	26.405.119.845
Doanh thu hợp đồng xây dựng		
Cộng	28.738.158.722	26.405.119.845

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2013	Năm 2012
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại	51.100.617	111.627.920
Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Cộng	51.100.617	111.627.920

24. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013	Năm 2012
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hóa		
Doanh thu thuần dịch vụ	28.687.058.105	26.293.491.925
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng		
Cộng	28.687.058.105	26.293.491.925

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2013	Năm 2012
Giá vốn của hàng hóa đã bán		
Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	19.934.025.467	18.631.228.495
Cộng	19.934.025.467	18.631.228.495

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	968.606.415	1.542.578.400
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tin phiếu		
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi bán ngoại tệ		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Cộng	968.606.415	1.542.578.400



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: VND

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	Năm 2013	Năm 2012
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.610.099.205	1.458.777.368
- Tổng thu nhập chịu thuế	1.610.099.205	1.458.777.368
- Thuế suất thuế TNDN hiện hành 25%	402.524.804	362.599.355
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	402.524.804	362.599.355

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2013	Năm 2012
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.992.370.335	3.862.764.358
Chi phí nhân công	11.731.247.266	10.241.412.670
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.392.117.788	5.774.683.570
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.557.996.072	5.067.304.957
Chi phí khác bằng tiền	1.934.195.084	2.030.092.306
Cộng	29.607.926.545	26.976.257.861

29. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền (VND)
-------------------	-------------	--------------------	---------------

2. Số liệu so sánh

- Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2012 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Bạc Liêu, ngày 06 tháng 01 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Võ Minh Trang

Võ Minh Trang

Lê Văn Sơn

